

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NGOẠI GIAO

HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

NGUYỄN HỒNG QUANG

**VIỆN TRỢ TÁI THIẾT TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI
CỦA MỸ: TRƯỜNG HỢP QUAN HỆ VIỆT – MỸ**

Chuyên ngành quan hệ quốc tế

Mã số: 9 31 02 06

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà Nội, năm 2018

Công trình được hoàn thành tại Học viện Ngoại giao

Người hướng dẫn khoa học:

GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:.....

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở
họp tại Học viện Ngoại giao
vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu Luận án tại thư viện:

Thư viện Quốc gia

Thư viện Học viện Ngoại giao

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

(i) Thực tế quan hệ Việt – Mỹ: Việt Nam và Mỹ đã xác lập quan hệ đối tác toàn diện từ 2013 nhưng vì sao viện trợ của Mỹ giúp Việt Nam khắc phục hậu quả chiến tranh chỉ khoảng 100 triệu USD/năm, tương đương với viện trợ của Mỹ dành cho Kosovo với dân số chưa đến 2 triệu người?

(ii) Nhu cầu tìm hiểu chính sách đối ngoại của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump: liệu Mỹ có từ bỏ công cụ viện trợ đã được tất cả các chính quyền Mỹ sử dụng trong quá trình vươn lên trở thành một siêu cường kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai?

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Về chính sách đối ngoại của Mỹ: các cuốn sách “*Chính sách đối ngoại của Mỹ, động cơ của sự lựa chọn trong thế kỷ 21*”, “*Trật tự thế giới*”, các tác giả Bruce W. Jentleson và Henry Kissinger đã cung cấp một bức tranh tương đối toàn diện về chính sách đối ngoại của Mỹ. Trong các cuốn sách “*Xoay Trục*”, “*Sự kết thúc của Thế kỷ Châu Á*”, “*Đông hoá – Chiến tranh và hoà bình trong thế kỷ Châu Á*”, các tác giả Kurt Campbell, Gideon Rachman và Michael R. Auslin đã cung cấp thông tin và lý giải khá chi tiết và có hệ thống về can dự của Mỹ đối với Châu Á – Thái Bình Dương.

Về vấn đề viện trợ tái thiết trong chính sách đối ngoại của Mỹ, cuốn sách “*Giành được hoà bình, Kế hoạch Marshall và Mỹ trở thành một Siêu cường*”, tác giả Nicolaus Mills cho rằng mục tiêu quan trọng trong việc Mỹ trợ giúp các nước châu Âu và Châu Á là nhằm chống lại sự lan rộng của Chủ nghĩa Cộng sản, chống lại ảnh hưởng của Liên Xô tại châu Âu; quan tâm hàng đầu của tướng

Marshall khi trợ giúp châu Âu là “không để Mỹ bị kéo vào cuộc chiến thứ 3 tại châu Âu”. Trong cuốn sách *“Vai trò của Mỹ trong Xây dựng Quốc gia: Từ Đức đến Iraq”* các tác giả Andrew Rathmell, Rollie Lal tập trung nghiên cứu 7 trường hợp liên quan đến viện trợ tái thiết của Mỹ là Đức, Nhật, Somalia, Haiti, Bosnia, Kosovo và Afghanistan dựa trên khung phân tích là các yếu tố “đầu vào” và “đầu ra” và rút ra nhận xét: Đức và Nhật Bản là những ví dụ thành công, trong khi các trường hợp còn lại được xếp từ mức thành công hạn chế đến chưa thành công. Trong cuốn sách *“Cung cấp súng và tiền: Trợ giúp an ninh và Chính sách đối ngoại của Mỹ”*, các tác giả (Duncan L. Clarke, Jason D. Ellis, Daniel B. O'Connor) phân tích các chương trình viện trợ an ninh với tư cách là một biện pháp quan trọng đối với tất cả các tổng thống Mỹ kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay, trong đó mục tiêu hàng đầu trong Chiến tranh Lạnh là để “ngăn chặn Liên Xô”. Trong nghiên cứu *“Viện trợ nước ngoài: Giới thiệu các chương trình viện trợ và chính sách của Mỹ”*, các chuyên gia Curt Tarnoff và Marian Lawson lập luận rằng viện trợ nước ngoài là một công cụ thiết yếu trong chính sách đối ngoại của Mỹ.

Về viện trợ tái thiết của Mỹ đối với Việt Nam, đáng chú ý là cuốn sách *“Hợp tác Việt Nam – Hoa Kỳ khắc phục hậu quả chiến tranh và gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc”*, Bộ Quốc phòng Việt Nam cho rằng sau hơn hai mươi năm kể từ khi bình thường hoá quan hệ ngoại giao, hợp tác giữa Việt Nam và Mỹ đã điếm lại một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống một số hợp tác giữa hai nước về khắc phục hậu quả chiến tranh và cho rằng điều đó góp phần vào sự phát triển của mỗi quốc gia và là điều kiện để tăng cường hợp tác giữa hai nước. Trong nghiên cứu *“Xin lỗi và bồi thường chiến tranh trong quan hệ quốc tế; Kinh nghiệm lịch sử trong quan hệ Việt – Mỹ”*,

Nguyễn Thái Yên Hương đã lý giải rằng vai trò hạn chế của Tổng thống Mỹ trong lĩnh vực đối ngoại thời kỳ sau chiến tranh Việt Nam và “quyền quyết định ngân sách” của Quốc hội đã ngăn cản nỗ lực bình thường hoá quan hệ với Việt Nam.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Mục tiêu:

Làm rõ vai trò của viện trợ tái thiết trong chính sách đối ngoại của Mỹ và trong quan hệ với Việt Nam để đưa ra dự báo, kiến nghị chính sách đối với Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

(i) Tìm hiểu quan điểm của Mỹ về viện trợ tái thiết; (ii) Tìm hiểu mối liên hệ giữa viện trợ tái thiết với việc thực hiện mục tiêu chính sách đối ngoại của Mỹ; (iii) Tìm hiểu mục tiêu, động cơ viện trợ của Mỹ trong quan hệ với Việt Nam; (iv) Dự báo mục tiêu đối ngoại của Chính quyền Trump, triển vọng viện trợ tái thiết trong chính sách đối ngoại của Mỹ thời gian tới và trong quan hệ với Việt Nam.

3.3. Đối tượng nghiên cứu:

Vấn đề viện trợ tái thiết trong chính sách đối ngoại của Mỹ và trong chính sách đối với Việt Nam.

3.4. Phạm vi nghiên cứu:

Chủ yếu nghiên cứu vấn đề viện trợ tái thiết trong chính sách đối ngoại của Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai và trong quan hệ với Việt Nam từ năm 1975 dưới góc độ chính trị - ngoại giao.

4. Phương pháp nghiên cứu

Vận dụng các phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế như phân tích chính sách trong quan hệ quốc tế, tổng hợp, thống kê, lịch sử dựa trên phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin; phương pháp nghiên cứu tình huống...

5. Những đóng góp của luận án

Góp phần làm phong phú thêm những nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Mỹ và viện trợ tái thiết; bổ sung thêm những nghiên cứu về viện trợ tái thiết của Mỹ đối với Việt Nam; có thể là nguồn tài liệu tham khảo cho một số đơn vị liên quan của Bộ Ngoại giao, làm tư liệu giảng dạy, trao đổi học thuật tại Học viện Ngoại giao và một số cơ sở đào tạo, giáo dục khác.

6. Bố cục của luận án: Ngoài phần mở đầu và kết luận, Luận án gồm 3 chương chính sau đây:

Chương 1. Viện trợ tái thiết trong chính sách đối ngoại của Mỹ: tìm hiểu quan niệm của Mỹ về viện trợ tái thiết và thực tế triển khai viện trợ tái thiết trong chính sách đối ngoại của Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới Lần thứ hai.

Chương 2. Viện trợ tái thiết của Mỹ đối với Việt Nam từ 1975 đến 2016: phân tích những nguyên nhân cơ bản tác động đến viện trợ tái thiết của Mỹ đối với Việt Nam; nghiên cứu quá trình viện trợ tái thiết của Mỹ đối với Việt Nam từ 1975 đến 2016.

Chương 3. Triển vọng viện trợ tái thiết trong chính sách đối ngoại của Mỹ và trong quan hệ với Việt Nam: đưa ra một số đánh giá về điều chỉnh chính sách viện trợ tái thiết và dự báo về khả năng sử dụng viện trợ trong chính sách đối ngoại của Mỹ trong thời gian tới; chiều hướng chính sách của Mỹ đối với Việt Nam và viện trợ tái thiết cho Việt Nam. Cuối cùng là những kiến nghị chính sách dựa trên kết quả nghiên cứu của cả 3 chương.

CHƯƠNG 1. VIỆN TRỢ TÁI THIẾT TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA MỸ

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Quan niệm của Mỹ về viện trợ tái thiết

Viện trợ tái thiết là sự cung cấp dưới bất kỳ hình thức nào, có thể là tiền bạc, hàng hoá, trang thiết bị, dịch vụ nhằm trợ giúp một quốc gia bị chiến tranh tàn phá củng cố hoà bình và an ninh, cũng như bảo đảm sự phát triển kinh tế - xã hội. Viện trợ tái thiết của Mỹ không bị giới hạn bởi thời gian hay lĩnh vực viện trợ (bao gồm trợ giúp khôi phục lại các công trình bị chiến tranh tàn phá, đồng thời trợ giúp quốc gia nhận viện trợ có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2. Một số trường phái lý thuyết về viện trợ tái thiết

1.1.2.1. Trường phái hiện thực (Realism):

Cho rằng việc thực hiện viện trợ cho nước ngoài là để phục vụ lợi ích của quốc gia viện trợ, trong đó quan trọng nhất là nhu cầu bảo vệ an ninh quốc gia và tồn tại. Chủ nghĩa hiện thực mới cho rằng viện trợ được sử dụng nhiều hơn với tư cách là một con bài mặc cả nhằm cân bằng quyền lực trong quan hệ quốc tế; lợi ích quốc gia bao gồm lợi ích kinh tế.

1.1.2.2. Trường phái Tự do (Chủ nghĩa lý tưởng)

Nhấn mạnh lý do nhân đạo, thúc đẩy giá trị trong hoạt động viện trợ nước ngoài.

1.1.2.3. Trường phái kinh tế chính trị

Coi viện trợ nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế và chính trị mà những mục tiêu này là sản phẩm của văn hoá, thể chế, sự phân chia quyền lực và động lực từ những lợi ích cạnh tranh, trong đó có vấn đề vận động hành lang.

1.2. Thực tiễn vấn đề viện trợ tái thiết trong chính sách đối ngoại của Mỹ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai

1.2.1. Một số nét về CSDN của Mỹ sau Chiến tranh

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ vươn lên xác lập vị thế siêu cường thế giới: Về an chính trị, Mỹ đi đầu trong việc thành lập Liên Hợp quốc; thúc đẩy hệ thống đồng minh ở cả Châu Âu và Châu Á – Thái Bình Dương; gương cao ngọn cờ chống Chủ nghĩa Cộng sản do Liên Xô đứng đầu. Về kinh tế - thương mại, Mỹ lập ra Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB) và chế độ tỷ giá hối đoái được xây dựng quanh đồng đô la gắn với vàng. Về quân sự, Mỹ thiết lập hệ thống căn cứ trên toàn cầu với gần 700 căn cứ quân sự và 210 ngàn quân.

1.2.2. Việc sử dụng viện trợ tái thiết trong CSDN của Mỹ

Mỹ đã sử dụng công cụ viện trợ trong bối cảnh nhiều quốc gia có vai trò chủ chốt ở cả Châu Âu và Châu Á bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh để để lôi kéo, tập hợp lực lượng và tác động đến quá trình hoạch định chính sách của các nước.

Viện trợ đã được thể chế hoá trong bộ máy chính quyền Mỹ. Ban đầu, viện trợ tái thiết được thực hiện bởi các nhà ngoại giao và quân nhân, sau có sự tham gia của các cơ quan liên bang khác. Năm 1961, Cơ quan viện trợ nước ngoài của Mỹ (USAID) ra đời, là dấu mốc quan trọng trong quá trình thể chế hoá công cụ viện trợ trong chính sách của Mỹ. Ngân sách viện trợ cũng trở thành chủ đề thảo luận hàng năm tại Quốc hội Mỹ.

1.2.3. Một số nghiên cứu trường hợp

1.2.3.1. Viện trợ tái thiết Đức

Từ 1945 đến 1949, nỗ lực tái thiết Tây Đức đã được tiến hành bởi các lực lượng chiếm đóng dưới sự lãnh đạo của Mỹ. Ngoại

trường Mỹ Marshall đã thúc đẩy một kế hoạch trợ giúp toàn diện Đức và một số nước châu Âu về kinh tế, được thông qua tại Quốc hội Mỹ vào tháng 4/1948, mở đường cho một đợt viện trợ ồ ạt của Mỹ sang Châu Âu. Mỹ đã viện trợ 4,24 tỷ USD năm 1948 cho Đức và các nước châu Âu. Từ 1948 đến 1951, Mỹ đã chi 13 tỷ USD (tương đương với 579 tỷ USD theo thời giá 2008) cho việc trợ giúp Đức và các nước châu Âu phục hồi và phát triển sau Chiến tranh. Nếu tính cả giai đoạn 1946-1948, Mỹ đã chi 22 tỷ USD cho mục tiêu trên, tương đương với khoảng 1.000 tỷ USD theo thời giá 2008. Kế hoạch Marshall được đánh giá là đã thành công trong việc góp phần chuyển đổi nước Đức trở thành một trong những nền kinh tế thành công nhất ở châu Âu, một đồng minh quan trọng của Mỹ.

1.2.3.2. Viện trợ tái thiết Nhật Bản

Mục tiêu tái thiết kinh tế Nhật Bản ban đầu chỉ đóng vai trò thứ yếu trong chính sách của Mỹ với Nhật Bản. Tuy nhiên, nạn đói tại Nhật đã diễn ra nghiêm trọng, buộc tướng McArthur phải tính toán lại nếu không muốn kế hoạch dân chủ hoá bị thất bại. Ông đã thuyết phục Quốc hội Mỹ thông qua ngân sách 250 triệu USD từ 1946-47 viện trợ cho Nhật Bản. Cùng với sự căng thẳng trong quan hệ Mỹ - Xô, Mỹ ngày càng coi trọng mục tiêu trợ giúp Nhật Bản trở thành một cường quốc mạnh. Từ 1946 đến 1952, Mỹ đã viện trợ 2,2 tỷ USD (tương đương 18 tỷ USD so với thời giá năm 2000) để giúp Nhật Bản tái thiết sau chiến tranh. Trợ giúp của Mỹ đối với Nhật Bản đã giúp đặt nền móng cho việc xây dựng nền kinh tế thị trường mở với vai trò tăng lên của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong chiến tranh Triều Tiên, Mỹ đã mua trung bình 1 tỷ USD/năm nhu yếu phẩm từ Nhật Bản trong các năm 1951, 1952 và 1953. So với nỗ lực tái thiết của Mỹ tại Đức, quá trình chuyển đổi của Nhật Bản diễn ra nhanh hơn, suôn sẻ hơn và trên nhiều khía cạnh diễn ra dễ dàng hơn, mặc dù Nhật Bản không có sự gắn kết với các nước phương Tây như

trường hợp của Đức. Sự thành công còn cho thấy chế độ dân chủ có thể được xây dựng ở một nước phi Phương Tây.

1.2.3.3. Viện trợ tái thiết Hàn Quốc

Khác với trường hợp Nhật Bản, viện trợ tái thiết của Mỹ cho Hàn Quốc được thực hiện trong bối cảnh bán đảo Triều Tiên ở trong tình trạng đình chiến. Điều đó đã tác động đến viện trợ tái thiết của Mỹ đối với Hàn Quốc theo hướng: (i) Mỹ không đơn phương thực hiện viện trợ mà lôi kéo sự tham gia của Liên hợp quốc vào quá trình tái thiết Hàn Quốc; (ii) Tỷ trọng viện trợ an ninh trong tổng viện trợ của Mỹ dành cho Hàn Quốc cao hơn viện trợ cho các lĩnh vực khác như nhân đạo hay phát triển. Từ 1950-1959, Liên hợp quốc đã viện trợ cho Hàn Quốc với tổng số gần 600 triệu USD, tức gần 60 triệu USD/năm. Từ 1954-1963, viện trợ an ninh của Mỹ cho Hàn Quốc lên tới hơn 4 tỷ USD, bằng hơn 73% tổng viện trợ kinh tế của Mỹ cho Hàn Quốc. Về viện trợ phát triển, từ năm 1950 đến 1959, Mỹ đã viện trợ phát triển cho Hàn Quốc khoảng 2 tỷ USD, tức trung bình 200 triệu USD/năm, tương đương với 10% GDP của Hàn Quốc. Viện trợ của Mỹ cho Hàn Quốc không có hiệu quả cao như với Đức và Nhật, song đã giúp Hàn Quốc tạo cơ sở về vật chất và nền tảng cho Hàn Quốc cải cách kinh tế trong thập niên 1970.

1.2.3.4. Viện trợ tái thiết Iraq

Mỹ đã tiến hành một chiến dịch viện trợ lớn cho Iraq từ 2003 nhằm giúp Iraq tái thiết sau chiến tranh. Ban đầu, Mỹ thực hiện viện trợ cho Iraq chủ yếu thông qua quỹ Tái thiết và Viện trợ Iraq (IRRF) được lập ra vào tháng 4/2003. Trong năm đầu tiên, Quỹ IRRF cung cấp 3,8 tỷ USD cho các hoạt động nói trên; năm 2004, ngân sách IRRF tăng lên nhanh chóng, lên đến 18,5 tỷ USD. Từ năm 2006, IRRF được thay thế bằng Quỹ Trợ giúp Kinh tế (ESF) nhằm cung

cấp viện trợ cho các lĩnh vực phát triển kinh tế và quản trị. Bắt đầu từ cuối 2007, đầu 2008, khi tình trạng bạo lực ở Iraq giảm xuống và trước sức ép của Quốc hội Mỹ, Chính quyền Bush đã quyết định giảm viện trợ cho Iraq. Sau hơn 10 năm tham gia tái thiết Iraq, Mỹ đã đạt được một số kết quả tích cực tại Iraq về xây dựng hạ tầng, đào tạo lực lượng cảnh sát, nâng cao ý thức pháp luật.... Tuy nhiên, một số hạn chế là quá trình phục hồi kinh tế chậm hơn dự định; bất ổn xã hội diễn biến phức tạp; đặc biệt, bạo lực diễn ra triền miên, gây thiệt hại cho quân đội Mỹ, buộc Mỹ phải đẩy nhanh quá trình rút quân.

1.3. Tiểu kết Chương 1

Thứ nhất, quan niệm về viện trợ tái thiết của Mỹ tương đối rộng, không chỉ bao gồm việc trợ giúp chính phủ nước ngoài khôi phục lại tình trạng trước chiến tranh, mà còn có hàm ý củng cố hoà bình và an ninh, cũng như bảo đảm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, viện trợ tái thiết được các chính quyền Mỹ coi như một công cụ nhằm đạt được mục tiêu đối ngoại của Mỹ.

Thứ ba, viện trợ tái thiết của Mỹ nhằm đạt được nhiều mục tiêu, song quan trọng nhất là phục vụ lợi ích an ninh của Mỹ và tập hợp lực lượng. Lý do kinh tế - thương mại cũng đóng vai trò quan trọng trong các quyết định viện trợ. Các lý do phổ biến giá trị, nhân đạo có thể đóng vai trò quan trọng trong những tình huống cụ thể, song không mang tính xuyên suốt hay đóng vai trò quyết định.

Thứ tư, mặc dù nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu nói trên song quy mô, hiệu quả viện trợ tái thiết của Mỹ phụ thuộc một phần vào quan hệ giữa Mỹ với quốc gia nhận viện trợ, sự ủng hộ của nội bộ Mỹ, sự hợp tác/vận động của chính phủ các quốc gia nhận viện trợ và bị tác động nhất định bởi các tổ chức vận động hành lang.

CHƯƠNG 2. VIỆN TRỢ TÁI THIẾT TRONG CSDN CỦA MỸ ĐỐI VỚI VIỆT NAM TỪ 1975 ĐẾN 2016

2.1. Bối cảnh lịch sử, chính trị:

Viện trợ của Mỹ đối với Việt Nam có một số nét khác biệt so với các trường hợp đã nêu ở Chương 1 như sau:

(ii) Thứ nhất, Mỹ là bên thua trận trong chiến tranh, trong khi với các trường hợp khác, Mỹ là bên thắng trận.

(iii) Thứ hai, Việt Nam không phải là nước đồng minh của Mỹ, thậm chí còn được coi là nước có chế độ chính trị đối lập với Mỹ, trong khi các quốc gia Đức, Nhật, Hàn Quốc và phần nào là Iraq được coi là những đồng minh quan trọng của Mỹ.

(iv) Thứ ba, vấn đề viện trợ tái thiết cho Việt Nam là chủ đề gây tranh cãi gay gắt trong nội bộ Mỹ ngay từ khi Chính quyền Mỹ đưa ra cam kết “đóng góp vào quá trình tái thiết tại Đông Dương”.

Những khác biệt trên có ảnh hưởng quan trọng đến viện trợ của Mỹ trong các giai đoạn.

2.2. Giai đoạn 1975-1989

2.2.1. Sự vận động của các nhân tố tác động

2.2.1.1. Chính sách chung của Mỹ với Việt Nam

Mỹ một mặt tiếp tục đánh giá Việt Nam qua lăng kính của Chiến tranh lạnh, song cũng có nhu cầu nội bộ là cần Việt Nam hợp tác nhiều hơn với Mỹ trong vấn đề POW/MIA. Mỹ đã có một số bước đi cải thiện quan hệ với Việt Nam. Tuy nhiên, sau khi Mỹ bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc và lấy cớ Việt Nam đưa quân Campuchia, Mỹ đã tăng cường lên án Việt Nam, thắt chặt bao vây, cấm vận và đẩy quan hệ hai nước vào tình trạng căng thẳng.

2.2.1.2. Tác động của các nhân tố nội bộ Mỹ

a) Sau chiến tranh, viện trợ cho Việt Nam là một chủ đề nhạy cảm trong Quốc hội Mỹ do phe Dân chủ chiếm đa số, trong khi Chính quyền Mỹ lại thuộc về Đảng Cộng hoà. Về cơ bản, Quốc hội Mỹ do Đảng Dân chủ chiếm đa số không ủng hộ viện trợ cho Việt Nam.

b) Dư luận Mỹ về cơ bản chưa sẵn sàng ủng hộ việc Mỹ bình thường hoá quan hệ với Việt Nam ngoài một số bước đi cải thiện quan hệ để thúc đẩy vấn đề POW/MIA.

2.2.1.3. Tác động của Việt Nam:

Ban đầu, Việt Nam kiên quyết đấu tranh đòi Mỹ bồi thường chiến tranh. Từ nửa cuối thập niên 1980, Việt Nam đã có sự điều chỉnh chính sách quan trọng với Mỹ tại Đại hội Đảng lần thứ VI và nhất là Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị (tháng 5-1988) “không coi Hoa Kỳ là kẻ thù lâu dài và chủ trương từng bước phá thế bao vây cấm vận của Hoa Kỳ và tiến tới bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ”; yêu cầu phía Mỹ “hợp tác giải quyết hậu quả chiến tranh”.

2.2.2. Triển khai viện trợ của Mỹ đối với Việt Nam

Mỹ có một số bước đi hạn chế như nới lỏng cấm vận, không phản đối Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc (1977). Về vấn đề viện trợ cho Việt Nam, các chính quyền Mỹ đã vấp phải sự phản đối mạnh của Quốc hội Mỹ. Chỉ đến cuối thập niên 1980, khi hai bên bắt đầu trao đổi về khả năng bình thường hoá quan hệ và Việt Nam tích cực hợp tác với Mỹ trong vấn đề POW/MIA, Mỹ mới bắt đầu viện trợ hạn chế cho Việt Nam.

2.3. Giai đoạn 1990 - 2000

2.3.1. Sự vận động của các nhân tố tác động

2.3.1.1. Chính sách chung của Mỹ với Việt Nam

Sau Chiến tranh lạnh, Mỹ tìm cách xác lập vị thế lãnh đạo của Mỹ trong thế giới đơn cực. Ở Châu Á – Thái Bình Dương, Mỹ đã

điều chỉnh quan hệ với Trung Quốc theo hướng vừa hợp tác vừa đấu tranh. Với Việt Nam, Mỹ từng bước cải thiện quan hệ với Việt Nam sau khi Việt Nam tiến hành đổi mới, mở cửa (1986), rút quân khỏi Campuchia (1989) và hợp tác ngày càng tăng với Mỹ trong vấn đề POW/MIA. Năm 1991, Bộ Ngoại giao Mỹ đưa ra lộ trình bình thường hoá quan hệ với Việt Nam. Bên cạnh đó, Mỹ bắt đầu chú ý đến vị thế của Việt Nam sau khi gia nhập ASEAN (năm 1995). Hai bên bình thường hoá quan hệ vào năm 1995.

2.3.1.2. Tác động của các nhân tố nội bộ Mỹ

a) Quốc hội Mỹ: từng bước làm thay đổi nhận thức về Việt Nam và quan hệ Mỹ - Việt; ủng hộ cải thiện quan hệ với Việt Nam để thúc đẩy Việt Nam hợp tác với Mỹ trong những lĩnh vực Mỹ có lợi ích; ủng hộ một số dự án nhân đạo tại Việt Nam trong lĩnh vực trợ giúp người khuyết tật, rà phá bom mìn tại Việt Nam.

b) Dư luận Mỹ: từng bước thay đổi đánh giá về Việt Nam, ủng hộ cải thiện quan hệ. Một số nhóm cựu binh Mỹ như Tổ chức Cựu chiến binh Mỹ (VVAF), Hội cựu binh vì hoà bình (VFP) đã quay trở lại Việt Nam để thực hiện một số dự án trợ giúp Việt Nam.

2.3.1.3. Tác động của Việt Nam:

Tiếp tục yêu cầu Mỹ “hợp tác giải quyết hậu quả chiến tranh”; cung cấp thông tin và tổ chức các chuyến đi thực tế để phía Mỹ hiểu hơn về hậu quả nặng nề của chiến tranh đối với con người và môi trường của Việt Nam. Về vấn đề da cam/dioxin, Việt Nam cung cấp nhiều bằng chứng về hậu quả sử dụng với số lượng lớn và trên quy mô rộng chất da cam/dioxin của quân đội Mỹ và yêu cầu Mỹ thực hiện trách nhiệm.

2.3.2. Triển khai viện trợ của Mỹ đối với Việt Nam

Viện trợ của Mỹ đối với Việt Nam trong giai đoạn này vẫn còn hạn chế, song đã tăng lên. Chính phủ Mỹ đã cấp ngân sách cho

một số tổ chức phi chính phủ (NGOs) của Mỹ và một số nước phương Tây nhằm thực hiện các dự án rà phá bom mìn ở các tỉnh miền Trung của Việt Nam. Tháng 6/2000, Mỹ lần đầu tiên thông qua một chương trình về rà phá bom mìn cho Việt Nam. Về vấn đề da cam/dioxin, phía Mỹ tiếp tục từ chối trách nhiệm song từ 1998 đã chủ động mời các đoàn khoa học Việt Nam sang Mỹ để nghiên cứu về tác động của chất da cam/dioxin; tháng 11/2000, Mỹ đề xuất tổ chức cuộc gặp với Việt Nam tại Singapore để thảo luận vấn đề trên. Về hợp tác y tế, từ 1996, nhiều lĩnh vực hợp tác y tế được mở ra như nghiên cứu vắc-xin, nghiên cứu dịch tễ học trong phòng chống dịch bệnh nói chung và chống HIV nói riêng, đào tạo cán bộ y tế...

2.4. Giai đoạn 2001 - 2016

2.4.1. Sự vận động của các nhân tố tác động

2.4.1.1. Chính sách chung của Mỹ với Việt Nam

a) Dưới Chính quyền George Bush: Sự kiện khủng bố đánh vào nước Mỹ ngày 11/9/2001 đã làm thay đổi cơ bản chính sách đối ngoại của Mỹ theo hướng đặt ưu tiên cao nhất cho mục tiêu chống khủng bố. Với Châu Á-TBD, Mỹ coi khu vực này vừa tạo ra cơ hội kinh tế - thương mại, vừa tạo ra những thách thức đối với an ninh của Mỹ. Từ giữa nhiệm kỳ I của Tổng thống Bush, Mỹ ngày càng lo ngại sự nổi lên Trung Quốc, đưa ra chính sách “trở lại” Đông Nam Á trên các mặt, cả trong quan hệ với khối ASEAN. Việt Nam được Mỹ coi trọng hơn trong chiến lược khu vực.

b) Dưới Chính quyền Obama:

Trong bối cảnh kinh tế Mỹ rơi vào khủng hoảng kinh tế - tài chính, Chính quyền Obama chủ trương điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng giảm cam kết quốc tế. Lo ngại của Mỹ về sự nổi lên của Trung Quốc tiếp tục tăng lên. Năm 2011, Chính quyền

Obama công bố Chiến lược Xoay Trục sang Châu Á – Thái Bình Dương mà một trong những mục đích chính là nhằm đối phó với sự nổi lên của Trung Quốc. Việt Nam được đánh giá cao hơn, được coi là “đối tác mới”, ngang hàng với Ấn Độ, Indonesia trong Chiến lược an ninh quốc gia 2012.

2.4.1.2. Tác động của các nhân tố nội bộ Mỹ

a) Quốc hội Mỹ: tiếp tục có nhiều tiếng nói và hành động ủng hộ Mỹ tăng cường quan hệ với Việt Nam; về vấn đề viện trợ cho Việt Nam, đã thông qua những dự án viện trợ ngày càng lớn cho Việt Nam trong các lĩnh vực rà phá bom mìn, y tế, da cam, viện trợ phát triển, viện trợ tăng cường năng lực an ninh hàng hải cho Việt Nam...

b) Dư luận Mỹ: nhìn chung ủng hộ chủ trương tăng cường quan hệ với Việt Nam của các Chính quyền Mỹ; một số tổ chức nghiên cứu có uy tín đã có những nghiên cứu về hậu quả chiến tranh tại Việt Nam.

2.4.1.3. Tác động của Việt Nam:

Tăng cường quan hệ với Mỹ tiếp tục là chủ trương nhất quán của Việt Nam. Hợp tác khắc phục hậu quả chiến tranh là một chủ đề được lãnh đạo Việt Nam đề cập trong tất cả các chuyến thăm cấp cao giữa hai nước.

2.4.2. Triển khai viện trợ của Mỹ đối với Việt Nam

2.4.2.1. Dưới Chính quyền Bush

Mỹ tăng dần viện trợ cho Việt Nam, không chỉ trong các lĩnh vực rà phá bom mìn, hỗ trợ người khuyết tật, mà còn trong lĩnh vực y tế, viện trợ phát triển và hỗ trợ quân y. Mỹ tiếp tục triển khai các dự án về rà phá bom mìn tại các tỉnh miền Trung; cung cấp trang thiết bị cho Bộ Quốc phòng Việt Nam. Về y tế, trợ giúp của Mỹ tăng mạnh khi Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách các nước nhận viện trợ khẩn

cấp của Tổng thống Hoa Kỳ về phòng chống AIDS”. Về viện trợ phát triển, từ năm 2001, Mỹ bắt đầu viện trợ phát triển cho Việt Nam thông qua một số dự án trợ giúp Việt Nam do USAID thực hiện. Năm 2005, Mỹ và Việt Nam ký Thỏa thuận về Giáo dục và Đào tạo Quân sự quốc tế (IMET).

2.4.2.2.. Dưới Chính quyền Obama

Mỹ tăng đáng kể viện trợ tái thiết cho Việt Nam trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực da cam/dioxin, viện trợ phát triển và viện trợ quân sự.

Về vấn đề da cam/dioxin: từ năm 2012, USAID đã phối hợp với Bộ Quốc phòng Việt Nam thực hiện dự án tẩy độc tại sân bay Đà Nẵng với tổng mức đầu tư 110 triệu USD. Từ năm 2015, phía Mỹ cũng đã bắt đầu triển khai dự án trị giá 4 triệu đô la đánh giá mức độ ô nhiễm tại sân bay Biên Hòa. Mỹ cũng bắt đầu trợ giúp nạn nhân.

Về viện trợ phát triển, Mỹ triển khai nhiều dự án nhằm trợ giúp Việt Nam cải cách kinh tế, chống biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực cạnh tranh. Mỹ đã trợ giúp Việt Nam cải cách pháp luật để phù hợp với các điều khoản trong TPP; giúp Việt Nam xây dựng, sửa đổi các bộ luật sau khi Việt Nam thông qua Hiến pháp 2013.

Viện trợ quân sự, từ năm 2009, Mỹ cung cấp viện trợ quân sự nước ngoài (FMF) cho Việt Nam. Tháng 12/2013, Ngoại trưởng John Kerry công bố gói viện trợ cảnh sát biển Việt Nam 18 triệu USD. Mỹ cũng viện trợ 3,1 triệu USD để xây dựng Trung tâm huấn luyện gìn giữ hòa bình, hỗ trợ 4,3 triệu USD cho trang thiết bị bệnh viện dã chiến.

2.5. Tiểu kết Chương 2

2.5.1. Mặc dù ban đầu chưa chú trọng song càng về sau, Mỹ càng chú ý sử dụng nhiều hơn công cụ viện trợ trong quan hệ với Việt Nam. Đặc biệt, bắt đầu từ cuối nhiệm kỳ I của Tổng thống George

W. Bush, Mỹ đã tăng mạnh viện trợ.... Giai đoạn 2009-2016 chứng kiến sự gia tăng đáng kể viện trợ của Mỹ dành cho Việt Nam.

2.5.2. Mục tiêu viện trợ cho Việt Nam là nhằm phục vụ các mục tiêu duy trì và củng cố vai trò khu vực của Mỹ. Lý do kinh tế - thương mại ngày càng đóng vai trò lớn hơn khi quan hệ kinh tế - thương mại với Việt Nam tiến triển nhanh. Lý do thúc đẩy giá trị và nhân đạo cũng đóng vai trò nhất định.

2.5.3. Về cách thức thực hiện, viện trợ của Mỹ cho Việt Nam được thực hiện theo hướng tiệm tiến, không tạo ra thay đổi lớn về kinh tế - xã hội như các chương trình viện trợ của Mỹ dành cho Đức, Nhật, Hàn Quốc hay Iraq.

2.5.4. Về lĩnh vực viện trợ, viện trợ cho Việt Nam được thực hiện trên nhiều lĩnh vực như rà phá bom mìn, khắc phục hậu quả chất da cam/dioxin, y tế, viện trợ phát triển, viện trợ quân sự... Các chương trình viện trợ được thiết kế tương đối dài hạn. Đáng chú ý, viện trợ quân sự (trong lĩnh vực an ninh hàng hải) đã bắt đầu được triển khai nhiều hơn.

2.5.5. Về tổng thể, viện trợ của Mỹ còn khiêm tốn so với nhu cầu thực tế của Việt Nam và chưa tập trung vào nhu cầu thực sự của Việt Nam như xây dựng cơ sở hạ tầng, năng lượng tái tạo...

CHƯƠNG 3. XU HƯỚNG VIỆN TRỢ TÁI THIẾT TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA MỸ VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VIỆT NAM

3.1. Xu hướng sử dụng viện trợ trong CSDN của Mỹ

3.1.1. Một số điều chỉnh trong CSDN của Mỹ

Chính quyền Trump đã và đang điều chỉnh tương đối cơ bản chính sách đối ngoại của Mỹ: thứ nhất là điều chỉnh quan hệ nước lớn, đặc biệt là với Trung Quốc, coi Trung Quốc là “cường quốc xét lại”, là đối thủ chiến lược; thứ hai là với những thoả thuận, cam kết của Mỹ với thế giới; thứ ba là với đồng minh ở cả Châu Âu (NATO) và Châu Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc...); thứ tư là thể hiện rõ cách xử lý kiên quyết và mạnh mẽ hơn so với chính quyền Obama trong việc xử lý các điểm nóng; thứ năm là với Châu Á – Thái Bình Dương: Chính quyền Trump thể hiện tiếp tục can dự mạnh mẽ với khu vực này, mở rộng khái niệm địa lý thành Ấn Độ - Thái Bình Dương.

3.1.2. Việc sử dụng viện trợ trong CSDN

3.1.2.1. Quan điểm của Chính quyền Trump:

Thứ nhất, viện trợ phải được thực hiện một cách hiệu quả hơn; Thứ hai, ngoài nguồn ngân sách của Chính phủ (đang trong giai đoạn cắt giảm), cần huy động sự tham gia của khu tư nhân; Thứ ba, viện trợ phải nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia của Mỹ, trong đó có lợi ích kinh tế.

3.1.2.2. Quan điểm của quốc hội Mỹ:

Cho rằng cần tiếp tục sử dụng công cụ viện trợ để đạt được các mục tiêu đối ngoại của Mỹ; phản đối mạnh mẽ đề xuất ngân sách của Chính quyền Trump; khẳng định sẽ sử dụng “quyền quyết định ngân sách” để tăng ngân sách cho viện trợ của Mỹ.

3.1.2.3. *Quan điểm của giới học giả Mỹ:*

Nhìn chung ủng hộ việc Mỹ tiếp tục sử dụng viện trợ trong quan hệ với các nước song ủng hộ nỗ lực hướng đến hiệu quả viện trợ.

3.1.3. *Triển khai viện trợ trong năm 2017 và dự báo*

3.1.3.1. *Xu hướng chung*

a) Xu hướng chung

Viện trợ là một công cụ không thể thiếu trong chính sách đối ngoại của Mỹ dưới Chính quyền Trump.

(i) Nhu cầu an ninh của Mỹ: Chính quyền Trump đang phải đối mặt với 3 mối đe dọa an ninh chủ yếu là cạnh tranh nước lớn, chủ yếu từ Trung Quốc và Nga; các mối đe dọa từ Iran và Triều Tiên; và từ các lực lượng phi nhà nước, đặc biệt từ các lực lượng khủng bố, cực đoan như IS, Taliban. Dựa trên những đánh giá về các mối đe dọa như trên, Chính quyền Trump sẽ tiếp tục phải duy trì ngân sách viện trợ nước ngoài để bảo đảm thực hiện những mục tiêu đối ngoại chủ chốt.

(ii) Nhu cầu tập hợp lực lượng quốc tế nhằm củng cố và tăng cường vai trò lãnh đạo thế giới của Mỹ: EU tiếp tục là một khối kinh tế lớn sánh ngang với Mỹ. Nga đã khắc phục được một số khó khăn và đang dần lấy lại ảnh hưởng quốc tế. Đặc biệt, các dự báo trung và dài hạn đều cho thấy Trung Quốc có thể vượt Mỹ về GDP vào khoảng thời gian 2026 đến 2030. Thời gian qua, Trung Quốc tiếp tục củng cố và tập hợp một số cơ chế, diễn đàn quốc tế do Trung Quốc mà chủ đạo như Tổ chức Hợp tác Thượng Hải, Diễn đàn CICA, Sáng kiến Vành đai và Con đường... Một số học giả Mỹ đã cảnh báo: việc cắt giảm viện trợ sẽ tạo ra rủi ro là đẩy các nước mà Mỹ cần sự hợp tác của họ gần hơn với Nga, Trung Quốc và Ả-rập Xê-út, những nước cũng có các chương trình viện trợ lớn – và đó là điều mà Chính quyền Trump và Quốc hội Mỹ phải cân nhắc.

(iii) Ba là thúc đẩy lợi ích kinh tế - thương mại của Mỹ trên thế giới. Một trong những mục tiêu quan trọng nhất của Chính quyền Trump là thực hiện thành công Kế hoạch kinh tế MAGANOMICS, qua đó củng cố vững chắc hơn vai trò dẫn dắt về kinh tế của Mỹ. Viện trợ cần tiếp tục được sử dụng để “mở đường” cho hàng xuất khẩu của Mỹ như đã từng diễn ra sau Chiến tranh thế giới Lần thứ hai (Mỹ duy trì là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới) và sau Chiến tranh lạnh (Mỹ lấy lại vị thế là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới trong 2 nhiệm kỳ của Tổng thống Clinton).

3.1.3.2. Một số dự báo

(i) Về tổng ngân sách nói chung: Trong năm 2018, Chính quyền Trump đề nghị cắt giảm 26%, song triển khai thực tế nhiều khả năng được duy trì do các nghị sỹ sẽ tìm cách sửa đổi và sử dụng ngân sách tồn đọng. Từ năm 2019, ngân sách cho viện trợ nước ngoài của Mỹ sẽ được duy trì ở mức trên dưới 1% tổng ngân sách liên bang (trên dưới 40 tỷ USD/năm).

(ii) Cơ cấu viện trợ trong một số lĩnh vực chính có thể sẽ thay đổi so với năm 2017 theo hướng viện trợ quân sự và trợ giúp an ninh, viện trợ phát triển, y tế nhiều khả năng tiếp tục được duy trì; viện trợ thúc đẩy giá trị (dân chủ, nhân quyền) sẽ giảm xuống.

(iii) Về ngân sách cho các khu vực, các nước:

- Về các khu vực: Trung Đông và Nam Á nhiều khả năng tiếp tục nhận được nhiều viện trợ nước ngoài nhất; châu Phi nhiều khả năng sẽ nhận được ít viện trợ hơn; Đông Nam Á có khả năng sẽ nhận được thêm viện trợ.

- Về viện trợ cho các quốc gia: 5 nước nhận được viện trợ nhiều nhất là Afghanistan, Israel (3,1 tỷ USD), Iraq (1,8 tỷ USD), Ai Cập (1,5 tỷ USD) và Jordan (1,1 tỷ USD) nhiều khả năng sẽ vẫn được duy trì.

3.2. Xu hướng viện trợ tái thiết của Mỹ đối với Việt Nam

3.2.1. Chiều hướng chính sách Mỹ đối với Việt Nam:

Chính quyền Trump tiếp tục coi trọng Việt Nam trong tổng thể chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương. Điều này đã được thể hiện trong quan hệ sôi động giữa hai nước trong năm 2017.

3.2.2. Dự báo viện trợ tái thiết của Mỹ đối với Việt Nam

Vị thế của Việt Nam trong tính toán viện trợ nước ngoài của Mỹ trong giai đoạn hiện nay sẽ không bị suy giảm, thậm chí có thể sẽ tăng lên so với giai đoạn 2009-2016.

- **Thứ nhất là tổng số ngân sách viện trợ:** ngân sách viện trợ cho Việt Nam năm 2018 có thể giảm, song mức giảm không đáng kể và sẽ được duy trì ở mức trên dưới 100 triệu USD/năm. Từ năm 2019, viện trợ của Mỹ cho Việt Nam có thể sẽ tăng trở lại, đặc biệt nếu Mỹ triển khai tẩy độc tại sân bay Biên Hoà (với tổng ngân sách dự kiến khoảng 400 triệu USD) và tăng cường hỗ trợ Việt Nam nâng cao năng lực an ninh hàng hải.

- Thứ hai, về các lĩnh vực cụ thể:

+ Ngân sách bị cắt giảm: ngân sách trợ giúp Việt Nam về PEPFAR sẽ bị cắt nếu Việt Nam không vận động mạnh để Mỹ tiếp tục trợ giúp Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

+ Ngân sách được tăng: (i) Ngân sách xử lý hậu quả chất da cam/dioxin; (ii) Ngân sách trợ giúp Việt Nam nâng cao năng lực an ninh hàng hải, an ninh biển nhiều khả năng sẽ tăng lên;

+ Đặc biệt, nếu Việt Nam có chiến lược vận động phù hợp, Mỹ có thể sẽ trợ giúp nhiều hơn về phát triển, trong đó có các dự án phát triển cơ sở hạ tầng trong khuôn khổ Ấn Độ - Thái Bình Dương; các dự án năng lượng tái tạo, quy hoạch đô thị... do một số tổ chức tổ chức tài chính của Mỹ như EXIMBANK, OPIC tài trợ.

3.3. Một số kiến nghị chính sách

(i) Thứ nhất, về mặt nhận thức, cần thấy rằng viện trợ là một công cụ chính sách đối với Mỹ, song công cụ này cũng góp phần quan trọng vào sự phát triển của nhiều quốc gia nếu biết sử dụng một cách hiệu quả.

(ii) Thứ hai, để Mỹ tăng hơn nữa viện trợ cho Việt Nam trong thời gian tới thì cần làm tăng “giá trị chiến lược của Việt Nam” trong chính sách của Mỹ ở khu vực và quốc tế, để Việt Nam đóng vai trò quan trọng đối với các mục tiêu an ninh, củng cố trật tự quốc tế và khu vực, là đối tác kinh tế - thương mại ngày càng quan trọng của Mỹ.

(ii) Thứ ba, từ kinh nghiệm thành công của Tây Đức, Nhật Bản và phần nào là Hàn Quốc, ta có thể rút ra một số bài học sau:

- Mỹ có tiếp cận tương đối toàn diện về vấn đề viện trợ tái thiết, do vậy, công tác vận động cần toàn diện, không nên chỉ dừng lại ở mức “hợp tác giải quyết hậu quả chiến tranh” như lâu nay chúng ta đã làm, mà cần chủ động mở rộng ra chủ đề “phát triển” như cơ sở hạ tầng, năng lượng sạch...

- Lý do quan trọng nhất đối với việc tăng hay giảm viện trợ của Mỹ là vai trò của quốc gia nhận viện trợ đối với an ninh và ảnh hưởng của Mỹ, lý do nhân đạo chỉ đóng vai trò nhất định. Do vậy, trong vận động phía Mỹ, cần chú ý tới khả năng đáp ứng của Việt Nam đối với một số hợp tác mà Mỹ coi trọng. Điều này sẽ làm tăng hiệu quả vận động.

- Viện trợ của Mỹ thường kèm theo điều kiện nhất định như cải cách pháp luật, cải cách thị trường, bảo đảm minh bạch, chống độc quyền, chống tham nhũng..... Do đó, cần nghiên cứu một cách có hệ thống các chương trình viện trợ để hiểu rõ hơn cách thức Mỹ làm với các nước khác, từ đó tác động để phía Mỹ hiểu hơn về điều

kiện cụ thể của Việt Nam, qua đó điều chỉnh các chương trình viện trợ phù hợp với đặc thù của Việt Nam.

(iii) Thứ tư, xuất phát từ đặc thù quan hệ Việt – Mỹ và lịch sử của vấn đề Mỹ viện trợ tái thiết cho Việt Nam, khả năng Mỹ viện trợ “ồ ạt” cho Việt Nam trong thời gian tới rất ít xảy ra. Theo đó, bên cạnh những bước đi về chính sách, cần tăng cường công tác vận động phía Mỹ, trong đó có vận động hành lang – một hình thức vận động hợp pháp tại Mỹ và được nhiều quốc gia sử dụng tương đối có hiệu quả.

(iv) Thứ năm, thực tế cho thấy vai trò của một số cá nhân là hết sức quan trọng trong việc kêu gọi và triển khai viện trợ của Mỹ. Theo đó, bên cạnh vận động Chính quyền và Quốc hội, cần vận động một số nhân vật quan trọng, trong đó có đại sứ Mỹ tại Việt Nam.

KẾT LUẬN

1. Viện trợ tái thiết được các chính quyền Mỹ sử dụng như một công cụ trong chính sách đối ngoại từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay nhằm một số mục tiêu. Thứ nhất, mục tiêu quan trọng nhất và mang tính xuyên suốt trong viện trợ tái thiết của Mỹ là phục vụ bảo đảm an ninh của Mỹ, củng cố và tăng cường vai trò lãnh đạo thế giới của Mỹ.

Mục tiêu quan trọng thứ hai của Mỹ trong viện trợ tái thiết là nhằm thúc đẩy lợi ích kinh tế - thương mại, đó là khôi phục các nền kinh tế châu Âu và Nhật Bản ở Châu Á để từ đó tăng xuất khẩu hàng hoá của Mỹ.

Mục tiêu thứ ba của viện trợ tái thiết của Mỹ xuất phát từ lý do nhân đạo và thúc đẩy các giá trị của Mỹ, mặc dù các mục tiêu trên không đóng vai trò quyết định.

Với Chính quyền Trump, mặc dù quan điểm về viện trợ nước ngoài trong năm đầu cầm quyền bị chi phối bởi tư duy “nước Mỹ trên hết” với chủ trương cắt giảm viện trợ nước ngoài, song tình hình quốc tế và các nhân tố nội bộ, trong đó có vai trò của các nghị sỹ quốc hội đã tác động đến sự điều chỉnh chính sách của Chính quyền Trump theo hướng tiếp tục sử dụng công cụ viện trợ nhằm đạt được những mục tiêu cơ bản nhất trong chính sách đối ngoại. Theo đó, có thể dự báo: trong năm 2018, ngân sách viện trợ phát triển có thể giảm song không giảm nhiều như đề xuất của Chính quyền Trump; từ năm 2019, ngân sách cho viện trợ nước ngoài nhiều khả năng sẽ tăng trở lại để phục vụ các lợi ích an ninh, tập hợp lực lượng, kinh tế và nhân đạo của Mỹ.

2. Viện trợ tái thiết của Mỹ dành cho Việt Nam cơ bản nhằm thực hiện các mục tiêu chính sách đối ngoại của Mỹ tại Đông Nam Á và Châu Á- Thái Bình Dương. Sau khi Việt Nam và Mỹ bình thường hoá quan hệ năm 1995, Mỹ từng bước tăng viện trợ tái thiết cho Việt Nam. Từ cuối nhiệm kỳ I của Tổng thống George W. Bush, Mỹ tăng đáng kể viện trợ cho Việt Nam. Đặc biệt, trong 2 nhiệm kỳ của Tổng thống Obama, Mỹ đã tăng đáng kể viện trợ tái thiết cho Việt Nam, lên trung bình trên 100 triệu USD/năm và được thực hiện tương đối toàn diện trên nhiều lĩnh vực, từ rà phá bom mìn, khắc phục hậu quả chất da cam/dioxin, đến hợp tác phát triển, viện trợ quân sự...

Việt Nam tiếp tục có vị trí quan trọng không kém, thậm chí có thể tăng lên trong tính toán chiến lược của Mỹ tại khu vực. Ngân sách viện trợ của Mỹ cho Việt Nam có thể sẽ bị ảnh hưởng trong ngắn hạn từ chủ trương cắt giảm ngân sách phát triển của Chính quyền Trump, song nhiều khả năng sẽ tiếp tục duy trì như thời gian qua, thậm chí có thể sẽ tăng nếu Mỹ triển khai các dự tẩy độc các điểm nóng da cam/dioxin và nâng cao năng lực an ninh hàng hải của Việt Nam.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Hồng Quang (2016), “Động lực mới đối với việc giải quyết hậu quả chất da cam sau chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Obama”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 08 (221) tháng 8/2016
2. Nguyễn Hồng Quang (2016), “Di sản của Tổng thống Obama”, *Tạp chí Đối ngoại* số 85, tháng 11/2016
3. Nguyễn Hồng Quang (2016), “Viện trợ giải quyết hậu quả chiến tranh trong chính sách đối ngoại của Mỹ”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* số 4 (107) tháng 12/2016
4. Nguyễn Hồng Quang (2017), “Bồi thường chiến tranh trong quan hệ quốc tế đương đại và việc giải quyết hậu quả chiến tranh tại Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* số 3 (110), tháng 9/2017